

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA NGOẠI NGỮ**

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 7220201**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 8/2020

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh.....	3
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.....	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn	3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Ngoại Ngữ	5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Ngôn ngữ Anh.....	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Ngôn ngữ Anh	6
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh	8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Ngôn ngữ Anh	9
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh	10
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.....	13
11. Hệ thống tính điểm	22
12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh.....	23
13. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh	24
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh	27
15. Kế hoạch giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh	30
16. Mô tả các học phần.....	33

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ cử nhân thuộc quản lý chuyên môn của khoa Ngoại Ngữ, trường đại học Sài Gòn được áp dụng cho chu kỳ đào tạo 2020-2024. Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ tại các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh như: du lịch, khách sạn, truyền thông, sự kiện, tư vấn du học, dịch thuật, ... Chương trình được thiết kế căn cứ vào các quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT, đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo quyết định 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016).

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm đối với đào tạo cử nhân
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ đối với cử nhân
7	Khoa quản lý	Khoa Ngoại Ngữ
8	Ngôn ngữ	Tiếng Anh
9	Website	www.dfl.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những



con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	x
Khối	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x

Kiến thức giáo dục chuyên nghệp	Kiến thức ngành	x	x	x	x
	Kiến thức chuyên ngành	x	x	x	x

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Ngoại Ngữ

4.1. Tầm nhìn

Khoa Ngoại Ngữ tích cực thực hiện đổi mới và phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu xã hội và từng bước hội nhập quốc tế về khoa học và giáo dục.

4.2. Sứ mạng

Khoa Ngoại Ngữ phấn đấu trở thành một cơ sở có uy tín về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu Quy hoạch phát triển nhân lực cho thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phía Nam của nước ta.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Ngôn ngữ Anh

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Mục tiêu là đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chất lượng cao, có kiến thức cơ bản về Khoa học xã hội và nhân văn và tự nhiên, có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tiếng Anh, về xã hội- văn hóa- văn minh- văn học của các nước trong cộng đồng Anh ngữ. Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng thành thạo tiếng Anh trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh, có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt, khả năng thích ứng cao, đáp ứng được nhu cầu về nhân lực chất lượng cao của nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và toàn quốc nói chung trong kỷ nguyên hội nhập kinh tế quốc tế.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh sẽ trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (viết tắt là **PO**) như sau:

PO 1: Xác định và trình bày được các kiến thức pháp luật đại cương, nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục tại TP.HCM và trên cả nước. Ghi nhớ được các kiến thức về môi trường, dân số, an ninh quốc phòng. Xác định được quyền lợi và nghĩa vụ công dân.

PO 2: Giao tiếp thành thạo (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Anh trong các tình huống xã hội, thương mại và du lịch; Thảo luận, trao đổi ý tưởng qua các tình huống cụ thể thường gặp trong lĩnh vực thương mại và du lịch; Thuyết trình và làm việc nhóm tốt.

PO 3: Miêu tả và tóm tắt được các kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh, xã hội- văn hóa- văn minh- văn học của các nước trong cộng đồng Anh ngữ. Mở rộng kiến thức về lĩnh vực thương mại- du lịch.

PO 4: Vận dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề và các kỹ năng nghề nghiệp và tư duy sáng tạo.

PO 5: Vận dụng tốt các năng lực hình thành ý tưởng: lên kế hoạch, vận dụng công nghệ thông tin hiện đại trong học tập và công việc.

PO 6: Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp. Có tác phong công nghiệp, nghiêm túc, có tính kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công việc, làm việc có kế hoạch và khoa học. Tôn trọng sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa các nước, trung thực và nhạy bén trong công việc.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Ngôn ngữ Anh

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành và *đạt chuẩn về Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo qui định tại Phụ lục Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học cho các ngành đào tạo (đính kèm Quyết định)*, người học sau khi tốt nghiệp mỗi trình độ của giáo dục đại học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

A. KIẾN THỨC (KNOWLEDGE)

Yêu cầu về kiến thức: Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo và phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh cụ thể hóa các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (*Programme Learning Outcomes* – gọi tắt là “PLOs”) chia ra thành 2 phần:

1. Kiến thức chung (General knowledges):

PLO 1: Hiểu và áp dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học của những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

PLO 2: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào lĩnh vực để tiếp nhận những kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

PLO 3: Vận dụng các kiến thức về văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, dân tộc... làm nền tảng để nắm bắt kiến thức chuyên ngành.

2. Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowledges)

PLO 4: Miêu tả được các kiến thức về tiếng Anh

PLO 5: Vận dụng được các kiến thức trong lĩnh vực thương mại

PLO 6: Sử dụng được các kỹ thuật biên phiên dịch, vận dụng vào tình hình thực tế của Việt Nam.

B. KỸ NĂNG (SKILL)

1. Kỹ năng chung (Generic skills)

PLO 7: Kỹ năng tiếp nhận, xử lý thông tin, xử lý văn bản

PLO 8: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, lên kế hoạch, vận dụng công nghệ thông tin hiện đại trong học tập và công việc.

PLO 9: Thực hiện kỹ năng tự đổi mới, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

2. Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)

PLO 10: Kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống xã hội, thương mại, du lịch.

PLO 11: Kỹ năng biên, phiên dịch trong các tình huống xã hội, thương mại, du lịch.

C. THÁI ĐỘ (ATTITUDE)

1. Ý thức (Awareness)

PLO 12: Tuân thủ chấp hành tốt kỷ cương pháp luật, đường lối, chính sách của nhà nước

PLO 13: Có trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức đạo đức nghề nghiệp, có kỷ luật, làm việc có kế hoạch và khoa học.

2. Hành vi (Attitudes)

PLO 14: Nghiêm túc, chuyên cần, năng động, thích nghi với hoàn cảnh, không ngừng cập nhật kiến thức mới

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Ngôn

ngữ Anh thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
1	1					
2		1				
3			1			
4				4		
5				4		
6					4	
7						2
8		2				
9						2
10					5	
11				5		
12	3					
13						3
14						6

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như sau:

- Nhân viên văn phòng, nhân viên trong các bộ phận chức năng trong các công ty, doanh nghiệp: lễ tân, chăm sóc khách hàng, nhân sự, kinh doanh, truyền thông, dự án, marketing, tổ chức sự kiện, ... và trong các cơ quan tổ chức sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp với đối tác nước ngoài.

- Tiếp viên hàng không, hướng dẫn viên du lịch, cộng tác viên, biên tập viên tiếng Anh cho các tạp chí song ngữ, nhà xuất bản, ...

- Nhân viên đại sứ quán, các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ.

- Phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo chí, các hãng thông tấn.

- Phiên dịch viên cho các công ty truyền thông, viện nghiên cứu ngôn ngữ, kinh tế.

- Nghiên cứu hoặc phục vụ công tác nghiên cứu văn hóa Anh, Mỹ, ... tại các trường đại học, cao đẳng, viện và trung tâm nghiên cứu.

- Giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nhất là những người bản ngữ Anh.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể tiếp tục học tập nâng cao kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên sâu ở trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Ngôn ngữ Anh

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có các chứng chỉ về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, Tham luận: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4, Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, **Giải quyết vấn đề**: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, **Học theo tình huống**: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, **Mô hình**: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8, **Thực tập, thực tế**: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9, **Thí nghiệm**: giảng viên thực hiện các thao tác mẫu (thí nghiệm); người học quan sát và thực hành thao tác mẫu đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

10, **Nhóm nghiên cứu - giảng dạy**: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh thường dùng

các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

11, *Tranh luận*: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, *Thảo luận*: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13, *Học nhóm*: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thường dùng phương pháp *Giao bài tập* (Work Assignment)

14, *Giao bài tập*: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc trong hoặc ngoài thời gian học tập trên lớp, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Dạy học trực tiếp														
1, <i>Giải thích cụ thể</i>	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x

2, <i>Thuyết giảng</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3, <i>Tham luận</i>	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
Dạy học gián tiếp														
4, <i>Câu hỏi gợi mở</i>	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
5, <i>Giải quyết vấn đề</i>	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
6, <i>Học theo tình huống</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Dạy học trải nghiệm														
7, <i>Mô hình</i>		X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
8, <i>Thực tập, thực tế</i>	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
9, <i>Thí nghiệm</i>	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X
10, <i>Nhóm NC giảng dạy</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Dạy học tương tác														
11, <i>Tranh luận</i>	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
12, <i>Thảo luận</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13, <i>Học nhóm</i>	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
Tự học														
14, <i>Giao bài tập</i>	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Ngoại Ngữ thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Ngoại Ngữ đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral

Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment).

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với *đánh giá thuyết trình* trong nhóm *đánh giá theo tiến trình* (tiểu mục 10.1.1). Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đánh giá tiến trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		
1	Đánh giá chuyên cần														
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ														
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Ngoại Ngữ đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ

Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán

		chú, kích cỡ)	
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung tài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe

	hợp với yêu cầu	định	không hiểu; vượt quá thời gian quy định
--	-----------------	------	---

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có

	tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	khí trình bày thuyết minh	thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tô chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ	Tham gia	Luôn tham gia thảo luận	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên

	thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	90-100 (%)	nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	

5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh

Chương trình giảng dạy của ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	2
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	2
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	96	16
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	37	4
	<i>Kiến thức ngành</i>	59	12
Tổng		128	18
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)	20	15,15															
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-											x				x
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30			x												x

Ngọai ngữ 2 (Chọn 1 trong 3 nhóm)			7/7				
	Nhóm 1		7/7				
12	813101	Tiếng Trung 1	2	30		30	1
13	813002	Tiếng Trung 2	2	30		30	1
14	813003	Tiếng Trung 3	3	45		45	1
	Nhóm 2		7/7				
15	813102	Tiếng Pháp 1	2	30		30	1
16	813103	Tiếng Pháp 2	2	30		30	1
17	813104	Tiếng Pháp 3	3	45		45	1
	Nhóm 3		7/7				
18	813401	Tiếng Hàn 1	2	30		30	1
19	813402	Tiếng Hàn 2	2	30		30	1
20	813403	Tiếng Hàn 3	3	45		45	1
Các học phần tự chọn			2/10				
21	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30	30	1
22	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30	30	1
23	BODA11	Bóng đá 1	1		30	30	1
24	BODA12	Bóng đá 2	1		30	30	1
25	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30	30	1
26	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30	30	1
27	BORO11	Bóng rổ 1	1		30	30	1
28	BORO12	Bóng rổ 2	1		30	30	1
29	CALO11	Cầu lông 1	1		30	30	1
30	CALO12	Cầu lông 2	1		30	30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/130				
Kiến thức cơ sở của ngành			41/47				
Các học phần bắt buộc			37/37				
31	813404	Nghe - Nói 1	3	45		45	1
32	813405	Nghe - Nói 2	3	45		45	1
33	813406	Nghe - Nói 3	3	45		45	1
34	813407	Nghe - Nói 4	3	45		45	1
35	813408	Đọc - Viết 1	3	45		45	1
36	813409	Đọc - Viết 2	3	45		45	1
37	813410	Đọc - Viết 3	3	45		45	1
38	813411	Đọc - Viết 4	3	45		45	1
39	813307	Kỹ năng nói trước công chúng	3	45		45	1
40	813414	Văn hóa Anh Mỹ	3	45		45	1
41	813415	Văn học Anh Mỹ	3	45		45	1

42	865001	Tiếng Việt thực hành	2	30			30	1
43	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30			30	1
Các học phần tự chọn			4/10					
44	865003	Lịch sử văn minh Thế giới	2	30			30	1
45	813303	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2	30			30	1
46	813305	Ngữ pháp chức năng	2	30			30	1
47	813076	Ngôn ngữ học xã hội	2	30			30	1
48	813412	Nhập môn ngôn ngữ học tri nhận	2	30			30	1
Kiến thức ngành			71/83					
Các học phần bắt buộc			59/59					
49	813413	Ngữ âm – âm vị học	3	45			45	1
50	813301	Hình thái - Cú pháp học	3	45			45	1
51	813033	Ngữ nghĩa học	3	45			45	1
52	838309	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Ngôn ngữ Anh	2	30			30	1
53	813066	Viết nghiên cứu	3	45			45	1
54	813310	Kỹ năng Biên dịch	3	45			45	1
55	813078	Kỹ năng Phiên dịch	3	45			45	1
56	838401	Tiếng Anh văn phòng	3	45			45	1
57	838301	Tổng quan du lịch	3	45			45	1
58	838307	Tiếng Anh trong nhà hàng khách sạn	3	45			45	1
59	838402	Quản trị văn phòng	3	45			45	1
60	838304	Thư tín thương mại	3	45			45	1
61	813311	Chuyên đề các bài thi quốc tế	3	45			45	1
62	838305	Thực tế chuyên môn 1	2	30			30	1
63	838403	Thực tế chuyên môn 2	3	45			45	1
64	838098	Thực tập tốt nghiệp	6	90			90	1
65	838099	Khóa luận tốt nghiệp	10					
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10/10					
66	838407	Địa lý du lịch	3	45			45	1
67	813077	Giao tiếp liên văn hoá	3	45			45	1
68	813075	Phân tích diễn ngôn	2	30			30	1
69	838112	Nghiệp vụ thư ký	2	30			30	1
Các học phần tự chọn			12/24					

70	838306	Marketing căn bản	3	45				45	1
71	838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3	45				45	1
72	838074	Quản trị du lịch	3	45				45	1
73	867009	Quản trị học	3	45				45	1
74	838404	Tiếng Anh tài chính ngân hàng	3	45				45	1
75	838405	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3	45				45	1
76	867003	Pháp luật kinh doanh	3	45				45	1
77	838406	Quản trị sự kiện	3	45				45	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/150						

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																
Các học phần bắt buộc																
1	861301	Triết học Mác-Lênin	H	M				M		H	H	H	H			
2	861302	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	M				M		H	H	H	H			
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M							H	H	H	H			
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M							H	H	H				
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M							H	H	H				
6	865006	Pháp luật đại cương	M	H												
7	862101	Giáo dục thể chất (I)	M							H	H	H				
8	862406	Giáo dục Quốc phòng và An ninh I	M							H	H	H				
9	862407	Giáo dục Quốc phòng và An ninh II	M							H	H	H				
10	862408	Giáo dục Quốc phòng và An ninh III	M							H	H	H				
11	862409	Giáo dục Quốc phòng và An ninh IV	M							H	H	H				
Các học phần tự chọn																
12	BOBA11	Bóng bàn 1	M							H	H	H				

13	BOBA12	Bóng bàn 2	M								H	H	H			
14	BODA11	Bóng đá 1	M								H	H	H			
15	BODA12	Bóng đá 2	M								H	H	H			
16	BOCH11	Bóng chuyền 1	M								H	H	H			
17	BOCH12	Bóng chuyền 2	M								H	H	H			
18	BORO11	Bóng rổ 1	M								H	H	H			
19	BORO12	Bóng rổ 2	M								H	H	H			
20	CALO11	Cầu lông 1	M								H	H	H			
21	CALO12	Cầu lông 2	M								H	H	H			

Ngòi ngữ 2 (Chọn 1 trong 3 nhóm)

	Nhóm 1															
22	813101	Tiếng Trung 1							M		H		H			
23	813002	Tiếng Trung 2							M		H		H			
24	813003	Tiếng Trung 3							M		H		H			
	Nhóm 2															
25	813102	Tiếng Pháp 1							M		H		H			
26	813103	Tiếng Pháp 2							M		H		H			
27	813104	Tiếng Pháp 3							M		H		H			
	Nhóm 3															
28	813401	Tiếng Hàn 1							M		H		H			
29	813402	Tiếng Hàn 2							M		H		H			
30	813403	Tiếng Hàn 3							M		H		H			

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành

Các học phần bắt buộc

31	813404	Nghe - Nói 1	H	H	H	H			M	M	H		H	H	H	H
32	813405	Nghe - Nói 2	H	H	H	H			M	M	H		H	H	H	H
33	813406	Nghe - Nói 3	H	H	H	H			M	M	H		H	H	H	H
34	813407	Nghe - Nói 4	H	H	H	H			H	H	H		H	H	H	H
35	813408	Đọc - Viết 1		H	H		M		L	H			H	M	L	H
36	813409	Đọc - Viết 2		H	H		M		L	H			H	M	L	H
37	813410	Đọc - Viết 3		H	H		M		L	H			H	M	L	H
38	813411	Đọc - Viết 4		H	H		M		L	H			H	M	L	H
39	813307	Kỹ năng nói trước công chúng	M	H	H	H			H	H	H			H	H	H
40	813414	Văn hóa Anh Mỹ		H	H		M		L	H			H	M	L	H
41	813415	Văn học Anh Mỹ		H	H		M		L	H			H	M	L	H
42	865001	Tiếng Việt thực hành							H							

43	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam			H													
Các học phần tự chọn																		
44	865003	Lịch sử văn minh Thế giới		H	H		M		L	H			H	M	L	H		
45	813303	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H		
46	813305	Ngữ pháp chức năng	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	H	H	H	H		
47	813076	Ngôn ngữ học xã hội	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	H	H	H	H		
48	813412	Nhập môn ngôn ngữ học tri nhận	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	H	H	H	H		
Kiến thức ngành																		
Các học phần bắt buộc																		
49	813413	Ngữ âm – âm vị học		H	H		M		L	H			H	M	L	H		
50	813301	Hình thái - Cú pháp học	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	H	H	H	H		
51	813033	Ngữ nghĩa học	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	H	H	H	H		
52	838309	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Ngôn ngữ Anh																H
53	813066	Viết nghiên cứu		M	M	L						H						H
54	813310	Kỹ năng Biên dịch		H	H				H	M	H							H
55	813078	Kỹ năng Phiên dịch		H	H				H	M	H							H
56	838401	Tiếng Anh văn phòng		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
57	838301	Tổng quan du lịch							M	H	M	H						
58	838307	Tiếng Anh trong nhà hàng khách sạn		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
59	838402	Quản trị văn phòng		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
60	838304	Thư tín thương mại		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
61	813311	Chuyên đề các bài thi quốc tế	H	H	H	H	M	M	H	H	M	M			H	H	H	
62	838305	Thực tế chuyên môn 1		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
63	838403	Thực tế chuyên môn 2		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
64	838098	Thực tập tốt nghiệp		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
Khóa luận tốt nghiệp / các học phần thay thế																		
65	838099	Khóa luận tốt nghiệp		H	H					H	H	H						H
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																		
66	838407	Địa lý du lịch								M	H	M	H					
67	813077	Giao tiếp liên văn hoá		H	H					H	H	H						H
68	813075	Phân tích diễn ngôn	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	H	H	H	H		
69	838112	Nghiệp vụ thư ký		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M			H	H	
Các học phần tự chọn																		

70	838306	Marketing căn bản		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M		H	H
71	838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M		H	H
72	838074	Quản trị du lịch							M	H	M	H				
73	867009	Quản trị học	H	H	H		H		H	H	H			H	H	H
74	838404	Tiếng Anh tài chính ngân hàng		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M		H	H
75	838405	Tiếng Anh giao tiếp thương mại		M	H	H	H	H	M	H	H	H	M		H	H
76	867003	Pháp luật kinh doanh	M	H												
77	838406	Quản trị sự kiện	H	H	H		H		H	H	H			H	H	H

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

15. Kế hoạch giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh

Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9				
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQP-AN)			20/34													
Các học phần bắt buộc			25/25													
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	x												
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x											861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x										861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x									861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					x								861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	x												
7	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		x											
8	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3		x											
9	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2			x										862406
10	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2				x									862407
11	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4					x								862408

Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 3 nhóm)			7/7											
	Nhóm 1		7/7											
12	813101	Tiếng Trung 1	2		x									
13	813002	Tiếng Trung 2	2			x								813101
14	813003	Tiếng Trung 3	3				x							813002
	Nhóm 2		7/7											
15	813102	Tiếng Pháp 1	2		x									
16	813103	Tiếng Pháp 2	2			x								813102
17	813104	Tiếng Pháp 3	3				x							813103
	Nhóm 3		7/7											
18	813401	Tiếng Hàn 1	2		x									
19	813402	Tiếng Hàn 2	2			x								813401
20	813403	Tiếng Hàn 3	3				x							813402
Các học phần tự chọn			2/10											
21	BOBA11	Bóng bàn 1	1			x								862101
22	BOBA12	Bóng bàn 2	1				x							862101
23	BODA11	Bóng đá 1	1			x								862101
24	BODA12	Bóng đá 2	1				x							862101
25	BOCH11	Bóng chuyền 1	1			x								862101
26	BOCH12	Bóng chuyền 2	1				x							862101
27	BORO11	Bóng rổ 1	1			x								862101
28	BORO12	Bóng rổ 2	1				x							862101
29	CALO11	Cầu lông 1	1			x								862101
30	CALO12	Cầu lông 2	1				x							862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/130											
Kiến thức cơ sở của ngành			41/47											
Các học phần bắt buộc			37/37											
31	813404	Nghe - Nói 1	3	x										
32	813405	Nghe - Nói 2	3		x									813404
33	813406	Nghe - Nói 3	3			x								813405
34	813407	Nghe - Nói 4	3				x							813406
35	813408	Đọc - Viết 1	3	x										
36	813409	Đọc - Viết 2	3		x									813408
37	813410	Đọc - Viết 3	3			x								813409
38	813411	Đọc - Viết 4	3				x							813410
39	813307	Kỹ năng nói trước công chúng	3				x							
40	813414	Văn hóa Anh Mỹ	3			x								

68	813075	Phân tích điển ngôn	2								x			813033
69	838112	Nghiệp vụ thư ký	2								x			
Các học phần tự chọn			12/24											
70	838306	Marketing căn bản	3								x			
71	838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3					X						
72	838074	Quản trị du lịch	3								x			
73	867009	Quản trị học	3			x								
74	838404	Tiếng Anh tài chính ngân hàng	3				x							
75	838405	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3			x								
76	867003	Pháp luật kinh doanh	3		x									865006
77	838406	Quản trị sự kiện	3								x			
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính số tín chỉ môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/164											

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. 861301 _ Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ)

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2. 861302 _ Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và

các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. 861303 _ Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4. 861304 _ Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5. 861305 _ Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6. 865006 _ Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam. Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật

Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7. 862101 _ Giáo dục thể chất (I) (1 tín chỉ)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

8. 862406 _ Giáo dục Quốc phòng và an ninh I (3 tín chỉ)

Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

9. 862407 _ Giáo dục Quốc phòng và an ninh II (2 tín chỉ)

Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10. 862408 _ Giáo dục Quốc phòng và an ninh III (2 tín chỉ)

Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

11. 862409 _ Giáo dục Quốc phòng và an ninh IV (4 tín chỉ)

Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

12. BOBA11 _ Bóng bàn 1 (1 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

13. BOBA12 _ Bóng bàn 2 (1 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bật bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

14. BODA11 _ Bóng đá 1 (1 tín chỉ)

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỹ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

15. BODA12 _ Bóng đá 2 (1 tín chỉ)

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỹ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

16. BOCH11 _ Bóng chuyền 1 (1 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng.

Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

17. BOCH12 _ Bóng chuyền 2 (1 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng: chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

18. BORO11 _ Bóng rổ 1 (1 tín chỉ)

Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập hỗ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19. BORO12 _ Bóng rổ 2 (1 tín chỉ)

Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyền – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập hỗ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

20. CALO11 _ Cầu lông 1 (1 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

21. CALO12 _ Cầu lông 2 (1 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều

kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

22. 813101 _ Tiếng Trung 1 (2 tín chỉ)

Giúp người học nắm vững các kỹ năng phát âm và có thể biết đọc, biết viết một số lượng nhất định chữ Hán thường dùng. Học phần này học 7 bài, từ bài số 1 đến bài số 7, theo sách “Giáo trình Hán ngữ” tập 1, quyển thượng bao gồm: Giới thiệu về ngữ âm: thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu; Chữ viết tiếng phổ thông Trung Quốc: hình thể và cấu tạo của chữ Hán, bộ thủ và các nét chữ; Học một số đàm thoại giao tiếp đơn giản.

23. 813002 _ Tiếng Trung 2 (2 tín chỉ)

Tiếp tục luyện tập và củng cố ngữ âm, chú trọng luyện ngữ điệu, ngữ khí và trọng âm. Thông qua giảng luyện bài khoá và mẫu câu đơn giản để bồi dưỡng cho sinh viên những kỹ năng ngôn ngữ về nghe nói đọc viết trong giai đoạn đầu. Học phần này gồm có 8 bài, từ bài 8 đến bài 15 theo sách “Giáo trình Hán ngữ” tập 1, quyển thượng bao gồm: Đối thoại theo chủ đề: cách mua bán, đổi tiền, hỏi thăm sức khỏe, chỗ ở, công việc...; Cách sử dụng một số điểm ngữ pháp.

24. 813003 _ Tiếng Trung 3 (3 tín chỉ)

Trên cơ sở học phần Tiếng Trung 1 và Tiếng Trung 2, học phần Tiếng Trung 3 tiếp tục trang bị, hoàn thiện cho sinh viên những kiến thức của tiếng Trung Quốc theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp mà trọng tâm là những kiến thức nền tảng về từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở trình độ HSK3. Song song với việc hoàn thiện, nâng cao và vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc viết tiếng Trung Quốc ở trình độ HSK 3 vào thực tế. Ngoài ra, học phần Tiếng Trung 3 còn chú trọng rèn luyện cho sinh viên thái độ và tư duy làm việc nghiêm túc, khoa học. Học phần gồm 5 bài, từ bài 1 đến bài 5 theo sách “Giáo trình chuẩn HSK3” và “Giáo trình chuẩn HSK3 Sách bài tập” của tác giả Khương Lệ Bình (2017), NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh gồm các nội dung sau: Các bài đọc hiểu theo chủ đề; Cách sử dụng một số điểm ngữ pháp; Các bài luyện tập 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết.

25. 813102 _ Tiếng Pháp 1 (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Pháp 1 cung cấp những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp. Thông qua những kiến thức được học, người học có thể tự tin trong những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày : chào hỏi, hỏi thăm

sức khỏe, tự giới thiệu bản thân, giới thiệu và mô tả người khác, mô tả vị trí các đồ vật trong lớp hoặc trong nhà, hỏi và chỉ đường... Ngoài ra, người học còn được trang bị một số kiến thức về văn hoá Pháp. Học phần này bao gồm 4 bài trong giáo trình L'Aterlier A1.

26. 813103 _ Tiếng Pháp 2 (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Pháp 2 cung cấp những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp. Thông qua những kiến thức được học, người học có thể tự tin trong những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày : mô tả trang phục, miêu tả các thành viên trong gia đình và bạn bè, kể lại những việc đã làm, nói về những thói quen hằng ngày ... Ngoài ra, người học còn được trang bị một số kiến thức về văn hoá Pháp. Học phần này bao gồm 4 bài trong giáo trình L'Aterlier A1.

27. 813104 _ Tiếng Pháp 3 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Pháp 3 cung cấp những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ Pháp ở trình độ A2 (thời lượng dạy và học là 100 giờ) theo Khung tham chiếu chung của Cộng đồng Châu Âu dành cho các ngôn ngữ (Cadre européen commun de référence pour les langues). Ngoài ra, ở học phần này sinh viên được hướng dẫn kỹ năng làm bài thi DELF hoặc TCF. Học phần này bao gồm 6 bài trong giáo trình L'Aterlier A2.

28. 813401 _ Tiếng Hàn 1 (2 tín chỉ)

Học phần tiếng Hàn 1 được thực hiện nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp đơn giản bằng tiếng Hàn cho người học. Thông qua những kiến thức được học, người học có thể trao đổi thông tin ở những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như chào hỏi, mua sắm, hỏi đường, nói về thời tiết, sở thích, Ngoài ra, người học còn được trang bị thêm một số kiến thức về văn hóa Hàn Quốc. Học phần này là nền tảng để sinh viên có thể học tiếp học phần tiếng Hàn 2.

29. 813402 _ Tiếng Hàn 2 (2 tín chỉ)

Học phần tiếng Hàn 2 được thực hiện nhằm cung cấp thêm những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp đơn giản bằng tiếng Hàn cho người học. Thông qua những kiến thức được học, người học có thể trao đổi thông tin ở những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như giới thiệu, thời gian, sức khỏe, điện thoại, mua sắm, du lịch... Ngoài ra, người học còn được trang bị thêm một

số kiến thức về văn hóa Hàn Quốc. Học phần này là nền tảng để sinh viên có thể học tiếp học phần tiếng Hàn 3.

30. 813403 _ Tiếng Hàn 3 (3 tín chỉ)

Học phần tiếng Hàn 3 được thực hiện nhằm cung cấp những kiến thức ở đầu trình độ A2 về ngôn ngữ Hàn theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Thông qua những kiến thức được học, người học có thể tự tin trao đổi thông tin ở những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như chào hỏi, mua sắm, hỏi đường, chia sẻ sở thích,...Ngoài ra, người học còn được trang bị thêm một số kiến thức về văn hóa Hàn Quốc. Học phần này là nền tảng để sinh viên có thể tiếp tục học tập nâng cao, tiến tới đạt được TOPIK level 3 theo chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn quốc tế của Bộ giáo dục Hàn Quốc, đáp ứng được chuẩn đầu ra về ngoại ngữ 2 theo yêu cầu của nhà trường.

II. Khối kiến thức chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành

31. 813404 _ Nghe - Nói 1 (3 tín chỉ)

Học phần Nghe Nói 1 (B1) được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kỹ năng Nghe Nói Tiếng Anh. Qua đó sinh viên có thể luyện tập để nâng cao kỹ năng nghe nói theo định hướng đề thi dạng IELTS. Sinh viên được học từng dạng khác nhau trong đề thi nghe từ cách hướng dẫn làm bài đến những kỹ thuật giúp sinh viên đạt điểm cao trong bài thi.

32. 813405 _ Nghe - Nói 2 (3 tín chỉ)

Học phần được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kỹ năng Nghe Nói Tiếng Anh cơ bản. Qua đó sinh viên có thể luyện tập để nâng cao kỹ năng nghe nói theo hình thức bài thi IELTS. Các bài học có đề tài về kinh tế, xã hội và giáo dục, môi trường được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen nghe hiểu ý chính, ý phụ, cũng như diễn đạt ý kiến của mình về các chủ đề trên.

33. 813406 _ Nghe - Nói 3 (3 tín chỉ)

Học phần được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kỹ năng Nghe Nói Tiếng Anh nâng cao. Qua đó sinh viên có thể luyện tập để nâng cao kỹ năng nghe nói theo hình thức bài thi IELTS. Các bài học có đề tài về kinh tế, xã hội và giáo dục, môi trường được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen nghe hiểu ý chính, ý phụ, cũng như diễn đạt ý kiến của mình về các chủ đề trên.

34. 813407 _ Nghe - Nói 4 (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên trau dồi kỹ năng nghe hiểu các bài hội thoại, bài thuyết giảng về các đề tài khác nhau từ học thuật đến đời sống hằng ngày, với văn phong và ngôn ngữ ở cấp độ nâng cao. Ngoài ra, học phần giới thiệu và hướng dẫn sinh viên nói về thông tin của bản thân, trình bày và thảo luận về các đề tài học thuật và đời sống hằng ngày, biết áp dụng ngôn ngữ học thuật ở cấp độ nâng cao.

35. 813408 _ Đọc - Viết 1 (3 tín chỉ)

Học phần này sẽ ôn lại cho sinh viên về các loại câu trong tiếng Anh, các lỗi mà sinh viên thường mắc phải khi viết câu, các cách biến đổi câu thông dụng. Sinh viên sẽ được thực hành viết câu theo hướng dẫn và viết câu theo ý của mình. Sau đó sinh viên sẽ được học cách tìm và sắp xếp các ý tưởng cho một đoạn văn theo phong cách học thuật và đích cuối cùng là viết một đoạn văn hoàn chỉnh. Lưu ý sinh viên các cách nối câu, ý tưởng sao cho đoạn văn được hay và hợp lý. Song song với những kiến thức môn viết được trình bày bên trên, sinh viên được làm quen với các dạng bài tập đọc hiểu cơ bản nhất của chương trình IELTS từ bài 1 đến bài 5 như hoàn chỉnh câu, chọn đúng/sai, xác định nghĩa của từ giúp sinh viên chuẩn bị hành trang cho chuẩn đầu ra mà sinh viên phải đương đầu khi chuẩn bị ra trường.

36. 813409 _ Đọc - Viết 2 (3 tín chỉ)

Cung cấp kiến thức và cơ hội luyện tập các kỹ năng đọc hiểu thông qua các bài đọc mang tính cập nhật cao về các chủ đề đa dạng như văn hóa, nghệ thuật, khoa học, thiên nhiên... để chuẩn bị cho kì thi IELTS học thuật. Qua đó, phát triển từ vựng, khả năng phân tích ngôn ngữ khi đọc. Song song, học phần cung cấp kiến thức về cách tìm và sắp xếp các ý tưởng để viết một đoạn văn để sinh viên có thể viết một đoạn văn hoàn chỉnh theo phong cách học thuật trong thời gian ngắn.

37. 813410 _ Đọc - Viết 3 (3 tín chỉ)

Học phần được giảng dạy với mục tiêu chuẩn bị cho sinh viên kiến thức làm bài kiểm tra IELTS ở trình độ C1. Các bài học với các chủ đề thuộc nhiều lĩnh vực từ kinh tế, xã hội, giáo dục, y khoa... nhằm cung cấp một lượng từ đa dạng đến sinh viên. Các bài học được thiết kế để giới thiệu cho sinh viên về những nội dung cần thiết dùng trong các bài thi IELTS và cung cấp các chiến lược và kỹ năng để tối đa hóa điểm số của họ trong tất cả các phần của bài kiểm tra.

38. 813411 _ Đọc - Viết 4 (3 tín chỉ)

Học phần tiếp tục hướng dẫn sinh viên các kĩ năng đọc hiểu thông qua các bài đọc về các chủ đề đa dạng mang tính cập nhật cao. Qua đó, sinh viên tiếp xúc với những bài đọc học thuật về giáo dục, thiên nhiên, y tế... để chuẩn bị cho kì thi IELTS. Đồng thời những bài tập trong giáo trình giúp sinh viên phân tích ngôn ngữ, biết được những thêm dạng câu hỏi trong bài đọc IELTS và cách tìm câu trả lời cho những câu hỏi trên, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phát triển từ vựng và cung cấp cho người học những ý tưởng liên quan đến các chủ đề viết tiếng Anh mà các em sẽ được học trong học phần viết 4. Về phần viết, sinh viên thêm các dạng bài viết miêu tả nguyên nhân và kết quả (Cause and effect essays), viết văn tranh luận (argumentative essays) dựa theo chủ đề mà các em đã làm quen trong bài đọc. Người học sẽ học về cấu trúc đặc thù của hai dạng bài viết này, cụ thể là cách viết mở bài thân bài và kết luận. Ngoài ra, người học còn làm quen với các dạng câu hỏi trong IELTS đòi hỏi người học sử dụng kiến thức về hai dạng bài viết trên để trả lời.

39. 813307 _ Kỹ năng nói trước công chúng (3 tín chỉ)

Trong môn học này, sinh viên được hướng dẫn cách chọn và phát triển các đề tài cụ thể, chuẩn bị dàn ý chi tiết, thực tập trình bày tại lớp. Trong khi thuyết trình, sinh viên vận dụng những ngôn ngữ hình thể đã được hướng dẫn để làm cho bài nói của mình thêm sinh động, thu hút người nghe. Từ đó giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng trình bày trước công chúng với lập luận chặt chẽ, phản biện logic trên tinh thần xây dựng không chỉ ở bộ môn này mà còn ở các bộ môn khác; đặc biệt giúp sinh viên tự tin và đủ khả năng trình bày các đề tài nghiên cứu trong học tập cũng như trong công việc sau này.

40. 813414 _ Văn hóa Anh Mỹ (3 tín chỉ)

Học phần Văn hóa Anh Mỹ sử dụng kết hợp giáo trình Britain của Nhà xuất bản Oxford và American Ways của Nhà xuất bản Pearson với nội dung cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về lịch sử và văn hóa của Anh và Mỹ. Các bài học trong chương trình giúp người học phân biệt được rõ ràng biên giới lãnh thổ của Vương Quốc Anh, bao gồm 4 vùng lãnh thổ (England, Scotland, Wales, Northern Ireland) với 4 dân tộc (English, Scottish, Welsh, Irish) và 4 nền văn hóa mang đậm bản sắc riêng, cũng như những giá trị và những khiếm khuyết của văn hóa Mỹ như truyền thống hôn nhân và gia đình, những thói quen xã hội, sự đa dạng về sắc tộc trong tính cách Mỹ, hệ thống giáo dục Mỹ và những lễ hội đầy màu sắc. Ngoài ra giáo trình còn

cung cấp cho người học các khái niệm học thuật trong các lĩnh vực lịch sử và văn hóa kể trên thông qua những bài văn dài và khó, kết hợp các câu hỏi và bài tập có liên quan đến nội dung và từ vựng nhằm củng cố kiến thức của người học.

41. 813415 _ Văn học Anh Mỹ (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm những nội dung chính về các giai đoạn trong văn học Anh và văn học Mỹ, các hình thái tu từ trong văn học, các yếu tố trong các tác phẩm văn chương. Các tác phẩm văn chương trong văn học Anh, cụ thể: bài Sonnet 71 của William Shakespeare, bài thơ Daffodils của William Wordsworth, truyện ngắn Mr. Know All của Somerset Maugham, truyện ngắn The Duchess and the Jeweller của Virginia Woolf. Các tác phẩm văn chương trong văn học Mỹ, cụ thể: bài thơ Annabel Lee của Edgar Allan Poe, truyện ngắn Roman Fever của Edith Wharton, truyện ngắn A Clean, well-lighted place của nhà văn Hemingway.

42. 865001 _ Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Học viên sẽ được luyện tập sửa lỗi và viết đúng tiếng Việt ở từng cấp độ: ngữ âm – chữ viết, từ ngữ, câu, đoạn văn, văn bản. Học viên được thực hành viết và sửa lỗi từ ngữ, các loại câu, văn bản có tính ứng dụng vào cuộc sống. Học phần hướng tới rèn luyện cho học viên các kỹ năng viết đúng và hay, đạt hiệu quả cao trong giao tiếp và công việc.

43. 865002 _ Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Môn học cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm khái niệm văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời

44. 865003 _ Lịch sử Văn minh thế giới (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử văn minh thế giới là môn chung cấp độ 3 đào tạo cử nhân các ngành học, nhằm cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ sở, khái quát và toàn diện về lịch sử văn minh nhân loại từ cổ trung đại đến thời kỳ hiện đại. Đồng thời học phần này còn góp phần rèn luyện sinh viên có khả năng tư duy, có quan điểm biện chứng, khoa học khi xem xét các thành tựu vật chất, tinh thần của các nền văn minh trên thế giới, đáp ứng yêu cầu công tác, giảng dạy cũng như làm các nghề nghiệp khác.

45. 813303 _ Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (2 tín chỉ)

Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu so sánh hai hoặc nhiều hơn hai ngôn ngữ bất kì để xác định những điểm giống nhau và khác nhau giữa các ngôn ngữ đó, không tính đến vấn đề các ngôn ngữ được so sánh có quan hệ cội nguồn hay thuộc cùng một loại hình hay không. Việc lựa chọn ngôn ngữ để đối chiếu hoàn toàn tùy thuộc vào những yêu cầu lí luận và thực tiễn của việc nghiên cứu. Trong loại hình học và ngôn ngữ học đối chiếu, cách thức so sánh, về căn bản, đứng trên quan điểm đồng đại. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu giúp sinh viên tự tin hơn trong thực hành dịch thuật và giảng dạy tiếng Anh.

46. 813305 _ Ngữ pháp chức năng (2 tín chỉ)

Học phần giới thiệu một cách tổng quan về ngữ pháp chức năng đồng thời bước đầu vận dụng lí thuyết của ngữ pháp chức năng vào nghiên cứu dạy câu tiếng Anh. Học phần giới thiệu bình diện ngữ pháp của câu tiếng Anh, gồm tiêu chí xác định thành phần câu - hệ thống thành phần câu, các kiểu cấu tạo ngữ pháp của câu; bình diện ngữ nghĩa của câu tiếng Anh, gồm các thành tố nghĩa của câu, phân loại câu theo nghĩa miêu tả; bình diện ngữ dụng của câu tiếng Anh, gồm sự hiện thực hoá cấu trúc ngữ pháp của câu trong phát ngôn, mục đích nói và hành động ngôn ngữ, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, cấu trúc thông tin của câu. Đặc biệt, môn học hướng sinh viên vào những vấn đề tranh luận mà ngữ pháp chức năng đặt ra đối với tiếng Anh, nhằm kêu gọi lòng yêu thích tranh luận và khám phá khoa học của sinh viên.

47. 813076 _ Ngôn ngữ học xã hội (2 tín chỉ)

Giúp sinh viên hiểu rõ chức năng của Ngôn ngữ học Xã hội (Sociolinguistics). Ngoài ra, nói đến Ngôn ngữ học Xã hội là nói đến sự thay đổi của ngôn ngữ trong từng xã hội và những khác biệt nào trong xã hội tạo nên các ngôn ngữ không giống nhau. Quan trọng hơn nữa là ngôn ngữ được sử dụng như thế nào trong xã hội. Nghiên cứu vấn đề này, sinh viên sẽ được làm quen với những khái niệm như: Speech Communities, Speech Acts and Speech Events. Cuối cùng, các em sẽ được giới thiệu một số ngôn ngữ khác nhau trong xã hội; trước tiên phải kể đến tiếng Anh chuẩn, sau đó là tiếng lóng, biệt ngữ, ...

48. 813412 _ Nhập môn ngôn ngữ học tri nhận (2 tín chỉ)

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng nhất của ngôn ngữ học tri nhận như sự ra đời, các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ

học tri nhận, ý niệm và ý niệm hóa, phạm trù và phạm trù hóa, ẩn dụ và hoán dụ tri nhận, phạm trù xuyên tâm, kết cấu, vấn đề hình/nền, mối quan hệ giữa ngôn ngữ-tri nhận-văn hóa. Bên cạnh đó, môn học sẽ hướng sinh viên vào những vấn đề tranh luận mà ngôn ngữ học tri nhận đặt ra đối với ngôn ngữ hiện nay nói chung, và tiếng Việt nói riêng, nhằm kêu gọi lòng yêu thích tranh luận và khám phá khoa học của sinh viên.

Kiến thức ngành

49. 813413 _ Ngữ âm – âm vị học (3 tín chỉ)

Cung cấp kiến thức về các bộ phận cấu âm, nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, nguyên âm ba và các phụ âm trong tiếng Anh. Sau khi nắm các kiến thức và luyện tập về tất cả các nguyên âm và phụ âm, học phần tiếp tục cung cấp kiến thức phát âm ở cấp độ cao hơn âm như cụm phụ âm, thể không nhấn mạnh, đánh dấu nhấn, hiện tượng nối âm, đồng hóa âm, và thanh điệu nhằm giúp sinh viên nắm vững nguyên lý và phát âm chính xác, tự nhiên.

50. 813301 _ Hình thái – cú pháp học (3 tín chỉ)

Học phần được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về hình vị (morphemes), tha hình vị (allomorphs), và từ (words) tiếng Anh, hiểu được các quy trình hình thành từ (word-formation processes) và các quy tắc phân tích từ (word-analysis rules) trong tiếng Anh; các cụm từ, mệnh đề, câu, chức năng của các đơn vị trong câu; minh họa cấu trúc câu bằng sơ đồ hình cây; phân biệt các loại mẫu câu cơ bản. Nhờ hiểu được cấu trúc của câu, sinh viên sẽ sử dụng tiếng Anh tốt hơn, đặc biệt trong việc viết, đọc, dịch, ...

51. 813033 _ Ngữ nghĩa học (3 tín chỉ)

Ngữ nghĩa học, một nhánh quan trọng của ngành ngôn ngữ học, nghiên cứu nghĩa của ngôn ngữ có một phạm vi khá trừu tượng. Môn học này nhằm giới thiệu cho sinh viên một số khái niệm cơ bản được dùng trong ngành ngữ nghĩa học. Bên cạnh đó, các mô thức định nghĩa của một từ cũng được đề cập và phân tích. Học phần này cũng giới thiệu ngữ cảnh ngoại vi và liên nhân của một từ, logic ngữ nghĩa và ngữ nghĩa học tri nhận. Sinh viên được trang bị một số khái niệm cơ bản về ngành ngôn ngữ học, các lớp nghĩa và nét nghĩa của từ, phạm vi ngữ nghĩa, và một số kiến thức về ngành ngữ nghĩa học tri nhận.

52. 838309 _ Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Ngôn ngữ Anh (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về Nghiên cứu khoa học, cách thực hiện quá trình lấy thông tin nhằm đóng góp vào sự phát triển tri thức trong lĩnh vực được nghiên cứu, giải đáp các thắc mắc của bản thân và giải quyết các vấn đề mà các cá nhân, tổ chức, hoặc xã hội hiện có. Từ đó, nâng cao khả năng tự rèn luyện chuyên môn và nâng cao năng lực nghề nghiệp.

53. 813066 _ Viết nghiên cứu (3 tín chỉ)

Học phần viết nghiên cứu sẽ cung cấp cho người học kiến thức về cấu trúc của một bài báo cáo khoa học/nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh như Action research, Case study, Experiments, Surveys, Một bài báo cáo khoa học/nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh thường bao gồm các bộ phận chính sau: Abstract, Introduction (bao gồm Literature review), Methods, Results và Discussion (có thể bao gồm Recommendations/Suggestions). Người học sẽ học về nội dung cần thiết cũng như ngôn ngữ cần thiết để viết từng bộ phận của bài báo cáo trên, đặc biệt người học sẽ được thực hành viết một bài báo cáo nghiên cứu khoa học trong tiếng Anh hoàn chỉnh.

54. 813310 _ Kỹ năng Biên dịch (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Qua đó sinh viên nắm được cấu trúc câu đặc trưng và vốn từ vựng phong phú của cả hai ngôn ngữ để biên dịch chính xác nội dung. Các bài học có đề tài về kinh tế, xã hội và giáo dục, lịch sử, ẩm thực, môi trường, các dự án liên quan đến thương mại được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen đọc đoán ý chính, ý phụ, cũng như thảo luận đưa ra phương án dịch phù hợp.

55. 813078 _ Kỹ năng Phiên dịch (3 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng Phiên dịch được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Qua đó sinh viên nắm được cấu trúc câu đặc trưng và vốn từ vựng phong phú của cả hai ngôn ngữ để phiên dịch chính xác nội dung. Các bài có chủ đề liên quan đến giáo dục, chính trị, kinh tế, khoa học, công nghệ, môi trường, y tế, thiên nhiên, du lịch, quan hệ đối ngoại, được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen đọc đoán ý chính, ý phụ, cũng như thảo luận đưa ra phương án dịch phù hợp.

56. 838401 _ Tiếng Anh văn phòng (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên làm quen với môi trường giao tiếp bằng tiếng Anh tại các doanh nghiệp từ những đề tài đơn giản như làm thế nào để trở thành người giao tiếp tốt, xây dựng mối quan hệ trong doanh nghiệp, làm thế nào để kinh doanh thành công, những yếu tố thúc đẩy nhân viên làm việc tốt, xây dựng tinh thần tập thể trong công ty thông qua các tình huống cụ thể như điện thoại để xác nhận những chi tiết về chuyến viếng thăm tổng công ty của các đồng nghiệp, thảo luận về kế hoạch quảng cáo chủng loại sản phẩm mới của công ty, điện thoại cho nhà cung cấp để thương lượng về chính sách mua hàng, giám đốc kinh doanh thương lượng hợp đồng với nhà sản xuất, ... Những tình huống này sẽ giúp cho sinh viên tự tin hơn khi bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp ở các doanh nghiệp đặc biệt các công ty nước ngoài. Sinh viên thực hành những đoạn đối thoại dựa trên những gợi ý tình huống cụ thể trong từng bài.

57. 838301 _ Tổng quan du lịch (3 tín chỉ)

Du lịch có ảnh hưởng khá lớn đến sự phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của một đất nước hay một vùng. Nghiên cứu về công nghiệp du lịch là tìm hiểu lịch sử phát triển cùng với cơ cấu của ngành này bao gồm các loại hình dịch vụ, việc làm có liên quan đến du lịch như hệ thống khách sạn và nhà hàng, các công ty lữ hành/du lịch, nhiệm vụ của người điều hành tour, hướng dẫn viên du lịch... cũng như nhận thức được mối tương quan giữa các bộ phận này. Khi nghiên cứu bản chất phát triển của du lịch thế giới, sinh viên liên hệ đến thực trạng du lịch ở Việt Nam để có suy nghĩ về những việc cần làm để phát huy thế mạnh và khắc phục các mặt còn yếu.

58. 838307 _ Tiếng Anh trong nhà hàng khách sạn (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ tiếng Anh dùng trong ngành du lịch, khách sạn, tập trung vào các thuật ngữ chuyên môn cũng như cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh được sử dụng trong giao tiếp, kinh doanh và thư điện tử. Ngoài ra, học phần còn tập trung cho người học luyện tập và thực hành các kỹ năng cơ bản về giao tiếp trong bối cảnh kinh doanh quốc tế trong ngành công nghiệp du lịch.

59. 838402 _ Quản trị văn phòng (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Quản trị văn phòng và các nghiệp vụ của nhà quản trị hành chính văn phòng như: hoạch định và

kiểm tra hành chính văn phòng, tổ chức hội nghị, hội họp, tổ chức sự kiện, các chuyên công tác, kỹ thuật soạn thảo văn bản, quản lý văn bản tài liệu trong các cơ quan, tổ chức. Sau khi kết thúc học phần người học có khả năng lập và quản lý được kế hoạch công tác cụ thể như kế hoạch năm, quý, tháng, tuần của cơ quan và người lãnh đạo; biết cách sắp xếp, tổ chức công việc của một cơ quan được hợp lý, khoa học, có các nghiệp vụ cơ bản để quản trị văn phòng trong 1 cơ quan, tổ chức.

60. 838304 _ Thư tín thương mại (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên hình thức một mẫu thư tín cơ bản bằng tiếng Anh thường bao gồm các bộ phận chính sau: (1) Sender's address, date, inside address, attention line, salutation, (2) body of the letter, (3) complimentary close, signature. Thư tín thường được viết theo lối trình bày blocked style, nội dung ngắn gọn, chính xác, trực tiếp vào yêu cầu của thư tín. Người học sẽ ứng dụng các kỹ năng viết cơ bản và nâng cao khi tìm hiểu cách viết từng bộ phận, đặc biệt trong các chương tìm hiểu sâu các thể loại thư tín cụ thể như: thư yêu cầu (enquiries), thư trả lời (replies), thư đặt hàng (order), thư xin việc (covering letter) và sơ yếu lý lịch (CV), thư nhắc việc nội bộ (memorandum), báo cáo công ty (report), thư phan nà, phản hồi,

61. 813311 _ Chuyên đề các bài thi quốc tế (3 tín chỉ)

Học phần được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có những hiểu biết về cấu trúc của các bài thi quốc tế hiện nay như IELTS, TOEIC, TOEFL, FCE, CAE, TKT. Qua đó sinh viên làm quen với dạng thức và có cơ hội luyện tập để nâng cao kỹ năng cho các bài thi quốc tế trên.

62. 838305 _ Thực tế chuyên môn 1 (2 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên tiếp xúc thực tế các hoạt động thuộc lĩnh vực du lịch, một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam hiện nay thông qua việc tham quan, khảo sát thực tế tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung bộ.

63. 838403 _ Thực tế chuyên môn 2 (3 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên tiếp xúc thực tế các hoạt động thuộc lĩnh vực du lịch, thương mại của các thành phố lớn ở Việt Nam và các nước trong khu vực thông qua việc tham quan, khảo sát thực tế tại các thành phố miền Trung, miền Bắc Việt Nam và các nước khu vực Đông Nam Á và Đông Á.

64. 838098 _ Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên thực hành các công việc có sử dụng tiếng Anh trong quá trình làm việc ở tất cả các lĩnh vực: giáo dục, du lịch, nhà hàng – khách sạn, y tế, xuất nhập khẩu, tài chính – ngân hàng, ... tại các công ty, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân trong cả nước.

65. 838099 _ Khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên được làm quen với công tác nghiên cứu khoa học và vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, biết cách thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học. Sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học để đề xuất, giải quyết những vấn đề của khoa học và thực tiễn thuộc lĩnh vực đào tạo. Sinh viên có cơ hội nâng cao khả năng hợp tác, làm việc nhóm trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên.

66. 838407 _ Địa lý du lịch (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức sơ khởi về toàn cảnh địa lý của các nước trong các khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Châu Âu và Bắc Mỹ, đặc điểm du lịch và các điểm đến thu hút khách du lịch ở các nước này. Đồng thời, củng cố các kiến thức cơ bản về địa lý, xây dựng kiến thức về các yếu tố địa lý ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch và vai trò của du lịch trong nền kinh tế nói riêng và toàn cảnh địa lý nói chung. Ngoài ra, học phần này giúp sinh viên vận dụng được các kiến thức về yếu tố địa lý ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch vào phân tích thực tiễn ngành du lịch của từng khu vực và vùng miền; trau dồi kỹ năng thuyết trình; học cách thu thập, chọn lọc, phân tích, liên kết, so sánh và đối chiếu thông tin; hướng dẫn phương pháp đọc nhanh các tài liệu tham khảo, bản đồ và biểu mẫu.; và hình thành tư duy phản biện, phân tích vấn đề, thực trạng và dữ liệu.

67. 813077 _ Giao tiếp liên văn hóa (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa, ảnh hưởng của văn hóa lên các cuộc đàm phán kinh doanh, phát triển kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, chủ nghĩa đa văn hóa và sự đa dạng văn hóa, toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó lên văn hóa.

68. 813075 _ Phân tích diễn ngôn (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn, bao gồm mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và các vấn đề có liên quan đến phân tích diễn ngôn. Rèn luyện kỹ năng phân tích, miêu tả khi nghiên cứu các bộ

phận của diễn ngôn. Rèn luyện tư duy trừu tượng hóa, tính khách quan và chính xác khi sử dụng ngôn ngữ trong học tập, nghiên cứu. Trên cơ sở các kiến thức đã học, sinh viên có thể thực hiện phân tích các kiểu loại diễn ngôn cụ thể, áp dụng kiến thức đã học khi miêu tả, diễn đạt ý tưởng thông qua ngôn ngữ nói hoặc viết.

69. 838112 _ Nghiệp vụ thư kí (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ thư ký; rèn luyện kỹ năng chuyên môn như thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho lãnh đạo; kỹ năng tổ chức các cuộc họp, hội nghị; kỹ năng tổ chức chuyên công tác cho lãnh đạo; kỹ năng giao tiếp của người thư ký trong hành chính. Sau khi kết thúc học phần người học có thể vận dụng những kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ thư ký vào việc tổ chức thực hiện, quản lý công việc thực tiễn trong văn phòng các cơ quan/doanh nghiệp.

70. 838306 _ Marketing căn bản (3 tín chỉ)

Là môn nền tảng của các môn về ngành marketing theo sau, dẫn nhập marketing giúp sinh viên làm quen với khái niệm về marketing và hiểu được tầm quan trọng của quy trình thực hiện Marketing để dẫn dắt một doanh nghiệp đi đến thành công. Những quy trình và khái niệm sẽ được giải thích và dẫn chứng để sinh viên phân nào hiểu được các kiến thức về marketing trong bối cảnh thực tế.

Môn học sẽ nhấn mạnh các triết lý của marketing, các lý thuyết liên quan đến nhu cầu khách hàng, thông tin marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, và chiêu thị. Ngoài ra do môn học được giảng dạy bằng tiếng Anh do đó học viên cũng sẽ được trau dồi thêm về ngoại ngữ và các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh.

71. 838303 _ Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có kiến thức và kỹ năng cơ bản về thuyết minh du lịch bằng tiếng Anh. Qua đó, sinh viên vận dụng vào việc thuyết trình các chủ đề do giảng viên cung cấp; đồng thời giúp sinh viên ứng dụng kỹ năng nói trước công chúng để trình bày hiểu biết của mình trong lĩnh vực du lịch. Các bài học bao gồm khái quát về nghề hướng dẫn viên, cách thuyết minh du lịch, thiết kế một tour du lịch, quản bá hình ảnh bản thân của hướng dẫn viên du lịch và các tình huống gặp phải trong quá trình dẫn đoàn đi tour.

72. 838074 _ Quản trị du lịch (3 tín chỉ)

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức và kỹ năng cơ bản về Quản trị Du lịch. Trang bị kiến thức về quản trị kinh doanh du lịch và các kỹ năng liên quan trong công việc kinh doanh du lịch, giúp cho sinh viên nhận ra tầm quan trọng của việc quản trị trong tổng thể ngành du lịch và tầm quan trọng của ngành du lịch đối với nền kinh tế nói chung. Trang bị kiến thức thực tế giúp sinh viên hiểu rõ công việc quản trị lữ hành, khách sạn – nhà hàng và quản trị nguồn nhân lực, một trong những yếu tố then chốt quyết định sự thành bại của “ngành công nghiệp không khói” do đó học phần giúp ích rất nhiều trong công việc tương lai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh thương mại - du lịch.

73. 867009 _ Quản trị học (3 tín chỉ)

Học phần này bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng cần phải có đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên... Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại, giúp người học nghiên cứu các môn học quản trị cụ thể khác như: Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị sản xuất, Quản trị marketing, Quản trị chiến lược... Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khẳng định rằng, người học sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh quản trị, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng quản trị, từ đó có thể đưa ra được những quyết định hiệu quả, phân biệt sự khác nhau giữa nhà quản trị và người thừa hành; phân tích được môi trường của quản trị; biết, hiểu và vận dụng được các chức năng của quản trị, tự phân tích được các tình huống của quản trị và ra quyết định giải quyết tình huống.

74. 838404 _ Tiếng Anh tài chính ngân hàng (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực tài chính như kế toán, vai trò và hoạt động của các tổ chức tài chính, chứng khoán, quản trị tài sản, kinh doanh quốc tế. Ngoài ra, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng giao tiếp thương mại nói chung và trong lĩnh vực tài chính nói riêng như đối thoại qua điện thoại, viết e-mail, báo cáo, xã giao, tham gia các cuộc họp, đàm phán và thuyết trình.

75. 838405 _ Tiếng Anh giao tiếp thương mại (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài trong lĩnh vực giao tiếp kinh doanh thương mại với các hoạt động trên lớp như thảo luận, đóng vai trong hội thoại và giải quyết các vấn đề tình huống. Ngoài ra, học phần giới thiệu và hướng dẫn

cách vận dụng các thuật ngữ và từ vựng chuyên ngành có liên quan đến các chủ đề về kinh doanh quốc tế thông qua nghiên cứu tình huống. Qua đó sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.

76. 867003 _ Pháp luật kinh doanh (3 tín chỉ)

Pháp luật kinh doanh là học phần trong chương trình khung của Bộ GD&ĐT nhằm đáp ứng các yêu cầu cung cấp kiến thức pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh, thương mại, nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam về thương nhân; hoạt động thương mại; quy định pháp luật về cạnh tranh, cũng như các quy định về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản; nhận diện hợp đồng; chọn phương thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ kinh doanh, thương mại.

77. 838406 _ Quản trị sự kiện (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học nội dung cơ bản (lý thuyết và thực hành) về tổ chức và quản lý sự kiện. Trang bị cho người học kỹ năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn thông qua các hoạt động tình huống thực tế, đồng thời cập nhật thông tin về truyền thông, tiếp thị thuộc về lĩnh vực du lịch.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Thế Phi

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

